

Số: 46 /QĐ-BDD

Gia Lai, ngày 28 tháng 3 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026  
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội và các xã, phường

### BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1141/QĐ-NHCS ngày 16/3/2026 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026;

Căn cứ văn bản số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 409/TTr-NHCS ngày 23/3/2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, V4.

TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
TRƯỞNG BAN



CHỦ TỊCH UBND TỈNH  
Lâm Hải Giang

**PHỤ LỤC**  
**Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026**  
**cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /3/2026*  
*của Ban đại diện HDQT NHCSXH tỉnh)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
<b>I</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Tuy Phước</b>	<b>438.321,1</b>	<b>+2.100,0</b>	<b>440.421,1</b>
<b>1</b>	<b>Xã Tuy Phước</b>	<b>134.351,1</b>	<b>+500,0</b>	<b>134.851,1</b>
	Cho vay hộ nghèo	4.653,8	-2.500,0	2.153,8
	Cho vay hộ cận nghèo	3.247,1	-2.000,0	1.247,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.914,9	-1.000,0	1.914,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	62.603,0	+3.000,0	65.603,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	60.932,3	+3.000,0	63.932,3
<b>2</b>	<b>Xã Tuy Phước Bắc</b>	<b>123.857,5</b>	<b>+4.000,0</b>	<b>127.857,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	4.430,4	-2.000,0	2.430,4
	Cho vay hộ cận nghèo	2.142,6	-1.500,0	642,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.645,7	-500,0	2.145,7
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	45.160,0	+2.000,0	47.160,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	32.709,0	+3.000,0	35.709,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	36.769,8	+3.000,0	39.769,8
<b>3</b>	<b>Xã Tuy Phước Tây</b>	<b>31.630,2</b>	<b>-700,0</b>	<b>30.930,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.998,5	-1.500,0	2.498,5
	Cho vay hộ cận nghèo	3.208,5	-1.300,0	1.908,5
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	24.423,2	+2.000,0	26.423,2
<b>4</b>	<b>Xã Tuy Phước Đông</b>	<b>148.482,2</b>	<b>-1.700,0</b>	<b>146.782,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	7.439,2	-3.000,0	4.439,2
	Cho vay hộ cận nghèo	4.745,9	-2.200,0	2.545,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.308,0	-1.500,0	6.808,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	65.292,0	+2.000,0	67.292,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	62.697,1	+3.000,0	65.697,1
<b>II</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Vân Canh</b>	<b>377.281,0</b>	<b>-3.400,0</b>	<b>373.881,0</b>
<b>1</b>	<b>Xã Vân Canh</b>	<b>185.479,2</b>	<b>-2.895,0</b>	<b>182.584,2</b>

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ nghèo	63.315,3	-5.500,0	57.815,3
	Cho vay hộ cận nghèo	47.390,5	-3.000,0	44.390,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	17.376,0	+1.500,0	18.876,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.910,0	+2.000,0	16.910,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	27.785,8	+790,0	28.575,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	9.308,0	+519,0	9.827,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	411,0	-104,0	307,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	182,0	+100,0	282,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	4.800,6	+800,0	5.600,6
<b>2</b>	<b>Xã Canh Liên</b>	<b>33.536,5</b>	<b>+917,0</b>	<b>34.453,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	20.281,5	-1.000,0	19.281,5
	Cho vay hộ cận nghèo	7.428,0	+1.000,0	8.428,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.734,0	+1.000,0	3.734,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.440,0	-52,0	1.388,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	625,0	-30,0	595,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	1.028,0	-1,0	1.027,0
<b>3</b>	<b>Xã Canh Vinh</b>	<b>158.265,3</b>	<b>-1.422,0</b>	<b>156.843,3</b>
	Cho vay hộ nghèo	24.064,2	-2.500,0	21.564,2
	Cho vay hộ cận nghèo	32.141,5	-3.000,0	29.141,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	12.008,0	+500,0	12.508,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	22.415,0	+1.052,0	23.467,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.863,2	-260,0	1.603,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	59.359,0	+2.482,0	61.841,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	3.986,0	+104,0	4.090,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.428,4	+200,0	2.628,4
<b>III</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH An Nhơn</b>	<b>457.037,5</b>	<b>-4.866,9</b>	<b>452.170,6</b>
<b>1</b>	<b>Phường An Nhơn</b>	<b>92.548,5</b>	<b>-1.000,0</b>	<b>91.548,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	4.952,0	-1.000,0	3.952,0
	Cho vay hộ cận nghèo	10.280,6	-2.000,0	8.280,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.880,9	-1.000,0	8.880,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	25.060,2	-2.000,0	23.060,2
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	42.374,8	+5.000,0	47.374,8

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
<b>2</b>	<b>Phường An Nhơn Bắc</b>	<b>104.400,2</b>	<b>-66,9</b>	<b>104.333,3</b>
	Cho vay hộ nghèo	5.341,0	-1.000,0	4.341,0
	Cho vay hộ cận nghèo	10.200,5	-3.000,0	7.200,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.231,5	-1.000,0	5.231,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.384,6	-1.000,0	17.384,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	29.524,0	+1.000,0	30.524,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	2.687,0	-166,9	2.520,1
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	32.031,5	+5.000,0	37.031,5
<b>3</b>	<b>Phường An Nhơn Nam</b>	<b>75.241,9</b>	<b>-900,0</b>	<b>74.341,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	6.443,5	-2.000,0	4.443,5
	Cho vay hộ cận nghèo	8.802,5	-2.000,0	6.802,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.133,4	-1.000,0	4.133,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	8.985,5	-1.000,0	7.985,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	21.579,0	+1.000,0	22.579,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	+100,0	300,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	24.098,0	+4.000,0	28.098,0
<b>4</b>	<b>Xã An Nhơn Tây</b>	<b>56.510,6</b>	<b>-1.000,0</b>	<b>55.510,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.745,1	-1.000,0	2.745,1
	Cho vay hộ cận nghèo	7.091,0	-2.000,0	5.091,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	12.250,3	-2.000,0	10.250,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	20.107,0	+1.000,0	21.107,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.317,2	+3.000,0	16.317,2
<b>5</b>	<b>Phường An Nhơn Đông</b>	<b>53.807,5</b>	<b>-2.000,0</b>	<b>51.807,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	2.929,5	-1.000,0	1.929,5
	Cho vay hộ cận nghèo	6.339,5	-2.000,0	4.339,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.706,3	-1.000,0	3.706,3
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	12.483,2	-1.000,0	11.483,2
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	27.349,1	+3.000,0	30.349,1
<b>6</b>	<b>Phường Bình Định</b>	<b>74.528,8</b>	<b>+100,0</b>	<b>74.628,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.536,6	-1.000,0	2.536,6
	Cho vay hộ cận nghèo	6.874,1	-2.000,0	4.874,1

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.495,5	-1.000,0	4.495,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	19.563,9	-1.000,0	18.563,9
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	260,0	+100,0	360,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	38.798,7	+5.000,0	43.798,7
<b>IV</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Tây Sơn</b>	<b>556.806,5</b>	<b>-8.400,0</b>	<b>548.406,5</b>
<b>1</b>	<b>Xã Bình An</b>	<b>123.328,4</b>	<b>-2.500,0</b>	<b>120.828,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	6.736,5	-1.500,0	5.236,5
	Cho vay hộ cận nghèo	14.542,5	-3.500,0	11.042,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.331,0	-1.000,0	7.331,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	43.647,4	+1.000,0	44.647,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	33.141,0	+500,0	33.641,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	16.930,0	+2.000,0	18.930,0
<b>2</b>	<b>Xã Tây Sơn</b>	<b>140.462,3</b>	<b>-2.620,0</b>	<b>137.842,3</b>
	Cho vay hộ nghèo	9.327,3	-3.000,0	6.327,3
	Cho vay hộ cận nghèo	18.442,8	-4.500,0	13.942,8
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.985,4	-1.000,0	7.985,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	37.672,0	+1.000,0	38.672,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	0,0	+380,0	380,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	27.866,0	+500,0	28.366,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	38.168,8	+4.000,0	42.168,8
<b>3</b>	<b>Xã Bình Hiệp</b>	<b>125.026,5</b>	<b>-3.340,0</b>	<b>121.686,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	6.408,5	-1.500,0	4.908,5
	Cho vay hộ cận nghèo	15.832,1	-3.000,0	12.832,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	19.167,2	-2.000,0	17.167,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38.111,0	+1.000,0	39.111,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	59,8	+160,0	219,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	26.180,0	+500,0	26.680,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	19.267,9	+1.500,0	20.767,9
<b>4</b>	<b>Xã Bình Khê</b>	<b>91.250,9</b>	<b>-200,0</b>	<b>91.050,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	7.178,8	-2.000,0	5.178,8
	Cho vay hộ cận nghèo	11.906,0	-2.000,0	9.906,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.837,0	-500,0	7.337,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	30.792,0	+1.000,0	31.792,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	11,8	+700,0	711,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	19.470,3	+1.000,0	20.470,3
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	14.055,0	+1.500,0	15.555,0
<b>5</b>	<b>Xã Bình Phú</b>	<b>76.738,4</b>	<b>+260,0</b>	<b>76.998,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	2.476,9	-1.000,0	1.476,9
	Cho vay hộ cận nghèo	9.066,6	-2.000,0	7.066,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	11.520,9	-500,0	11.020,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	26.883,0	+1.000,0	27.883,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	79,5	+1.260,0	1.339,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	19.128,0	+500,0	19.628,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	7.583,5	+1.000,0	8.583,5
<b>V</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Vĩnh Thạnh</b>	<b>414.392,1</b>	<b>-13.400,0</b>	<b>400.992,1</b>
<b>1</b>	<b>Xã Vĩnh Quang</b>	<b>99.707,6</b>	<b>-1.500,0</b>	<b>98.207,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	27.681,0	-3.500,0	24.181,0
	Cho vay hộ cận nghèo	11.462,5	-2.000,0	9.462,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	11.956,4	+800,0	12.756,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.078,0	-1.500,0	12.578,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	7.468,5	+2.000,0	9.468,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	24.225,0	+2.000,0	26.225,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.836,2	+700,0	3.536,2
<b>2</b>	<b>Xã Vĩnh Sơn</b>	<b>59.272,8</b>	<b>-1.400,0</b>	<b>57.872,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	40.774,9	-1.500,0	39.274,9
	Cho vay hộ cận nghèo	6.185,5	-1.000,0	5.185,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.853,5	+500,0	6.353,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	6.188,5	+500,0	6.688,5
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	270,4	+100,0	370,4
<b>3</b>	<b>Xã Vĩnh Thạnh</b>	<b>101.435,3</b>	<b>-6.600,0</b>	<b>94.835,3</b>
	Cho vay hộ nghèo	24.719,8	-4.500,0	20.219,8
	Cho vay hộ cận nghèo	9.648,6	-3.000,0	6.648,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	12.282,6	+700,0	12.982,6

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.405,0	-1.500,0	16.905,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	3.202,8	-1.000,0	2.202,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	29.794,0	+2.000,0	31.794,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.382,5	+700,0	4.082,5
<b>4</b>	<b>Xã Vĩnh Thịnh</b>	<b>153.976,4</b>	<b>-3.900,0</b>	<b>150.076,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	38.806,4	-4.500,0	34.306,4
	Cho vay hộ cận nghèo	28.341,4	-3.000,0	25.341,4
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	28.781,5	+1.000,0	29.781,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.527,0	-2.000,0	16.527,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	5.879,2	+1.500,0	7.379,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	28.758,0	+2.000,0	30.758,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	4.882,9	+1.000,0	5.882,9
<b>VI</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Phù Cát</b>	<b>779.715,7</b>	<b>20.500,0</b>	<b>800.215,7</b>
<b>1</b>	<b>Xã Xuân An</b>	<b>95.337,9</b>	<b>2.200,0</b>	<b>97.537,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	6.016,8	-1.600,0	4.416,8
	Cho vay hộ cận nghèo	20.587,9	-2.500,0	18.087,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.080,0	-100,0	4.980,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	27.862,2	+3.000,0	30.862,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	19.270,0	+300,0	19.570,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	16.521,0	+3.000,0	19.521,0
<b>2</b>	<b>Xã Đê Gi</b>	<b>155.216,3</b>	<b>+5.400,0</b>	<b>160.616,3</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.929,4	-1.100,0	2.829,4
	Cho vay hộ cận nghèo	13.707,9	-2.000,0	11.707,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.896,2	-800,0	4.096,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	55.545,9	+4.000,0	59.545,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	35.910,0	+200,0	36.110,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	300,0	+100,0	400,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	40.927,0	+5.000,0	45.927,0
<b>3</b>	<b>Xã Cát Tiến</b>	<b>117.670,0</b>	<b>+3.074,1</b>	<b>120.744,1</b>
	Cho vay hộ nghèo	5.207,5	-1.500,0	3.707,5

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ cận nghèo	14.319,5	-1.500,0	12.819,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	13.674,0	-500,0	13.174,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	36.143,9	+5.000,0	41.143,9
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.825,9	-1.825,9	0,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	29.421,0	+300,0	29.721,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	17.078,2	+3.000,0	20.078,2
<b>4</b>	<b>Xã Hòa Hội</b>	<b>88.731,4</b>	<b>+2.900,0</b>	<b>91.631,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.210,0	-700,0	2.510,0
	Cho vay hộ cận nghèo	8.091,6	-1.500,0	6.591,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.285,4	-200,0	4.085,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	31.368,1	+2.000,0	33.368,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	20.554,0	+300,0	20.854,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	21.222,2	+3.000,0	24.222,2
<b>5</b>	<b>Xã Hội Sơn</b>	<b>79.393,7</b>	<b>+4.095,9</b>	<b>83.489,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	5.428,0	-1.500,0	3.928,0
	Cho vay hộ cận nghèo	15.268,0	-1.500,0	13.768,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.491,0	-100,0	4.391,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	24.612,4	+2.000,0	26.612,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	107,1	+2.895,9	3.003,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	15.441,0	+300,0	15.741,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	14.046,2	+2.000,0	16.046,2
<b>6</b>	<b>Xã Ngô Mây</b>	<b>106.973,0</b>	<b>-2.070,0</b>	<b>104.903,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	4.204,5	-1.100,0	3.104,5
	Cho vay hộ cận nghèo	31.923,2	-4.500,0	27.423,2
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.954,4	-800,0	9.154,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	27.745,6	+2.000,0	29.745,6
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	70,0	-70,0	0,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	19.085,0	+300,0	19.385,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.990,4	+2.000,0	15.990,4
<b>7</b>	<b>Xã Phù Cát</b>	<b>136.393,5</b>	<b>+4.900,0</b>	<b>141.293,5</b>

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ nghèo	5.559,8	-1.500,0	4.059,8
	Cho vay hộ cận nghèo	8.946,0	-1.500,0	7.446,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.237,0	-500,0	7.737,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38.478,5	+4.000,0	42.478,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	30.919,0	+300,0	31.219,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	170,0	+100,0	270,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	44.083,2	+4.000,0	48.083,2
<b>VII</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Phù Mỹ</b>	<b>350.230,7</b>	<b>-5.700,0</b>	<b>344.530,7</b>
<b>1</b>	<b>Xã An Lương</b>	<b>60.603,5</b>	<b>-1.988,0</b>	<b>58.615,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	5.054,9	-1.200,0	3.854,9
	Cho vay hộ cận nghèo	4.348,0	-2.000,0	2.348,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.338,5	-1.600,0	6.738,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.149,0	-700,0	449,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	24.502,9	+250,0	24.752,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	4.121,6	+162,0	4.283,6
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	520,0	+100,0	620,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.568,6	+3.000,0	15.568,6
<b>2</b>	<b>Xã Bình Dương</b>	<b>61.446,1</b>	<b>-1.778,0</b>	<b>59.668,1</b>
	Cho vay hộ nghèo	6.125,5	-1.200,0	4.925,5
	Cho vay hộ cận nghèo	5.674,5	-2.000,0	3.674,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	16.759,9	-1.500,0	15.259,9
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	228,0	-228,0	0,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	17.122,0	+250,0	17.372,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	2.218,0	-100,0	2.118,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.318,2	+3.000,0	16.318,2
<b>3</b>	<b>Xã Phù Mỹ</b>	<b>28.801,2</b>	<b>-200,0</b>	<b>28.601,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	2.204,6	-1.000,0	1.204,6
	Cho vay hộ cận nghèo	3.515,0	-1.600,0	1.915,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.806,6	-1.200,0	6.606,6
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	490,0	+100,0	590,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	14.785,0	+3.500,0	18.285,0
<b>4</b>	<b>Xã Phù Mỹ Bắc</b>	<b>46.587,9</b>	<b>-434,0</b>	<b>46.153,9</b>

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ nghèo	4.138,0	-1.500,0	2.638,0
	Cho vay hộ cận nghèo	7.327,5	-1.800,0	5.527,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	20.896,0	-2.200,0	18.696,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	400,0	+2.128,0	2.528,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	490,0	-62,0	428,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.336,4	+3.000,0	16.336,4
<b>5</b>	<b>Xã Phù Mỹ Nam</b>	<b>46.229,8</b>	<b>+1.300,0</b>	<b>47.529,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.467,0	-1.200,0	2.267,0
	Cho vay hộ cận nghèo	3.741,0	-1.500,0	2.241,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.959,0	-1.000,0	3.959,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	19.707,0	+2.000,0	21.707,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	14.355,8	+3.000,0	17.355,8
<b>6</b>	<b>Xã Phù Mỹ Tây</b>	<b>13.450,2</b>	<b>-1.000,0</b>	<b>12.450,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.480,5	-1.200,0	2.280,5
	Cho vay hộ cận nghèo	3.117,0	-1.600,0	1.517,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	451,0	-200,0	251,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.401,7	+2.000,0	8.401,7
<b>7</b>	<b>Xã Phù Mỹ Đông</b>	<b>93.112,0</b>	<b>-1.600,0</b>	<b>91.512,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	7.956,0	-1.700,0	6.256,0
	Cho vay hộ cận nghèo	9.379,3	-2.500,0	6.879,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	30.268,0	-1.300,0	28.968,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	403,5	-200,0	203,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	29.341,0	+500,0	29.841,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	70,0	+100,0	170,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	15.694,2	+3.500,0	19.194,2
<b>VIII</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Hoài Ân</b>	<b>655.288,9</b>	<b>+10.940,0</b>	<b>666.228,9</b>
<b>1</b>	<b>Xã Vạn Đức</b>	<b>102.816,4</b>	<b>+1.100,0</b>	<b>103.916,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	13.812,4	-1.900,0	11.912,4
	Cho vay hộ cận nghèo	11.623,1	-2.400,0	9.223,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	27.703,5	-600,0	27.103,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	29.862,4	+2.000,0	31.862,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.325,0	+100,0	2.425,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	850,0	+200,0	1.050,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	16.640,0	+3.700,0	20.340,0
<b>2</b>	<b>Xã Ân Hảo</b>	<b>115.288,6</b>	<b>+1.600,0</b>	<b>116.888,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	16.673,6	-2.000,0	14.673,6
	Cho vay hộ cận nghèo	16.140,3	-2.500,0	13.640,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	38.648,2	-700,0	37.948,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	30.791,5	+2.400,0	33.191,5
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	600,0	+200,0	800,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.435,0	+4.200,0	16.635,0
<b>3</b>	<b>Xã Ân Tường</b>	<b>134.981,3</b>	<b>+3.800,0</b>	<b>138.781,3</b>
	Cho vay hộ nghèo	17.703,0	-2.000,0	15.703,0
	Cho vay hộ cận nghèo	10.784,6	-2.300,0	8.484,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	38.442,5	-600,0	37.842,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	28.415,3	+2.100,0	30.515,3
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.283,0	+1.560,0	3.843,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	24.677,0	+1.000,0	25.677,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	+200,0	400,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.475,9	+3.840,0	16.315,9
<b>4</b>	<b>Xã Hoài Ân</b>	<b>169.892,7</b>	<b>+3.100,0</b>	<b>172.992,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	12.784,5	-2.100,0	10.684,5
	Cho vay hộ cận nghèo	10.766,0	-2.700,0	8.066,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	32.487,0	-500,0	31.987,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	40.938,7	+2.700,0	43.638,7
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	41.693,0	+1.000,0	42.693,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	660,0	+200,0	860,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	30.563,5	+4.500,0	35.063,5
<b>5</b>	<b>Xã Kim Sơn</b>	<b>132.309,9</b>	<b>+1.340,0</b>	<b>133.649,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	20.093,5	-2.000,0	18.093,5
	Cho vay hộ cận nghèo	15.298,1	-2.100,0	13.198,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	47.068,8	-600,0	46.468,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	25.210,1	+1.800,0	27.010,1
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	7.470,0	+1.340,0	8.810,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	13.479,0	+1.000,0	14.479,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	+100,0	300,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.490,4	+1.800,0	5.290,4
<b>IX</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Hoài Nhơn</b>	<b>612.444,2</b>	<b>+1.230,0</b>	<b>613.674,2</b>
<b>1</b>	<b>Phường Tam Quan</b>	<b>50.955,5</b>	<b>+2.151,0</b>	<b>53.106,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	1.285,0	-300,0	985,0
	Cho vay hộ cận nghèo	4.673,8	-1.300,0	3.373,8
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.444,5	-250,0	3.194,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	10.411,5	-800,0	9.611,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	18.714,9	+601,0	19.315,9
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	50,0	+100,0	150,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.375,8	+4.100,0	16.475,8
<b>2</b>	<b>Phường Bồng Sơn</b>	<b>76.689,7</b>	<b>+2.990,0</b>	<b>79.679,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	2.579,5	-500,0	2.079,5
	Cho vay hộ cận nghèo	5.995,1	-1.400,0	4.595,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.702,6	-1.500,0	6.202,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	22.753,1	+740,0	23.493,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	2.685,5	-650,0	2.035,5
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	+200,0	300,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	34.873,9	+6.100,0	40.973,9
<b>3</b>	<b>Phường Hoài Nhơn</b>	<b>109.362,3</b>	<b>-2.718,0</b>	<b>106.644,3</b>
	Cho vay hộ nghèo	4.180,0	-900,0	3.280,0
	Cho vay hộ cận nghèo	17.195,2	-5.200,0	11.995,2
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	13.813,7	-2.200,0	11.613,7
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	140,9	-50,0	90,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	41.889,8	+232,0	42.121,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	1.611,0	-200,0	1.411,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	295,0	+100,0	395,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	30.236,7	+5.500,0	35.736,7
<b>4</b>	<b>Phường Hoài Nhơn Bắc</b>	<b>91.173,3</b>	<b>-1.480,0</b>	<b>89.693,3</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.404,4	-900,0	2.504,4

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ cận nghèo	12.876,1	-3.700,0	9.176,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.630,5	-700,0	4.930,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	19.156,1	-1.400,0	17.756,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	29.935,0	+420,0	30.355,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	640,0	+100,0	740,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	19.531,2	+4.700,0	24.231,2
<b>5</b>	<b>Phường Hoài Nhơn Nam</b>	<b>69.429,2</b>	<b>+2.272,0</b>	<b>71.701,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	2.768,8	-700,0	2.068,8
	Cho vay hộ cận nghèo	8.890,5	-1.900,0	6.990,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.914,5	-1.500,0	8.414,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	385,3	-50,0	335,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	24.495,2	+1.422,0	25.917,2
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	350,0	+100,0	450,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	22.624,9	+4.900,0	27.524,9
<b>6</b>	<b>Phường Hoài Nhơn Tây</b>	<b>54.783,1</b>	<b>-422,0</b>	<b>54.361,1</b>
	Cho vay hộ nghèo	2.779,0	-700,0	2.079,0
	Cho vay hộ cận nghèo	4.503,4	-1.200,0	3.303,4
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.667,0	-550,0	2.117,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	12.172,2	-500,0	11.672,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	19.745,4	-1.172,0	18.573,4
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	339,0	+100,0	439,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.577,1	+3.600,0	16.177,1
<b>7</b>	<b>Phường Hoài Nhơn Đông</b>	<b>160.051,2</b>	<b>-1.563,0</b>	<b>158.488,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	5.935,4	-1.000,0	4.935,4
	Cho vay hộ cận nghèo	20.140,9	-4.800,0	15.340,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	15.919,0	-2.300,0	13.619,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38.387,6	-2.200,0	36.187,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	36.647,6	+2.757,0	39.404,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	1.568,0	-220,0	1.348,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	846,0	+100,0	946,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	40.606,7	+6.100,0	46.706,7
<b>X</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH An Lão</b>	<b>391.548,8</b>	<b>-6.500,0</b>	<b>385.048,8</b>

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
<b>1</b>	<b>Xã An Hòa</b>	<b>158.796,9</b>	<b>-2.800,0</b>	<b>155.996,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	22.875,4	-4.000,0	18.875,4
	Cho vay hộ cận nghèo	35.525,0	-3.500,0	32.025,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	27.706,4	+500,0	28.206,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	28.500,1	+2.000,0	30.500,1
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	4.936,4	-400,0	4.536,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	34.308,0	+1.500,0	35.808,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	220,0	+100,0	320,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	4.725,6	+1.000,0	5.725,6
<b>2</b>	<b>Xã An Lão</b>	<b>142.034,6</b>	<b>-2.100,0</b>	<b>139.934,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	36.562,9	-3.000,0	33.562,9
	Cho vay hộ cận nghèo	16.667,5	-3.000,0	13.667,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	34.423,6	+500,0	34.923,6
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.124,0	+2.000,0	19.124,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	8.885,1	-300,0	8.585,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	26.576,0	+500,0	27.076,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	50,0	+200,0	250,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.745,5	+1.000,0	2.745,5
<b>3</b>	<b>Xã An Toàn</b>	<b>24.131,8</b>	<b>+500,0</b>	<b>24.631,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	14.212,7	-1.000,0	13.212,7
	Cho vay hộ cận nghèo	1.114,6	-1.000,0	114,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.415,0	+1.000,0	3.415,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.890,0	+500,0	2.390,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	999,5	-100,0	899,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	3.380,0	+500,0	3.880,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	+100,0	200,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	20,0	+500,0	520,0
<b>4</b>	<b>Xã An Vinh</b>	<b>66.585,6</b>	<b>-2.100,0</b>	<b>64.485,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	30.287,7	-2.000,0	28.287,7
	Cho vay hộ cận nghèo	4.663,5	-2.500,0	2.163,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.917,0	+1.000,0	11.917,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.343,9	+500,0	2.843,9

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	3.678,5	-200,0	3.478,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	14.435,0	+500,0	14.935,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	260,0	+500,0	760,0
<b>XI</b>	<b>Hội sở tỉnh Gia Lai</b>			
<b>A</b>	<b>Kế hoạch nguồn vốn</b>	<b>43.303,1</b>	<b>+41.000</b>	<b>84.303,1</b>
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	43.303,1	+41.000	84.303,1
<b>B</b>	<b>Kế hoạch nguồn vốn Trung ương</b>	<b>221.530,8</b>	<b>+4.965,0</b>	<b>226.495,8</b>
<b>1</b>	<b>Phường Quy Nhơn</b>	<b>69.159,3</b>	<b>+4.605,0</b>	<b>73.764,3</b>
	Cho vay hộ cận nghèo	306,0	-60,0	246,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	147,6	-50,0	97,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	28.661,3	+700,0	29.361,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	3.229,2	-35,0	3.194,2
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	61,0	+50,0	111,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	36.754,2	+4.000,0	40.754,2
<b>2</b>	<b>Phường Quy Nhơn Bắc</b>	<b>35.974,6</b>	<b>+1.500,0</b>	<b>37.474,6</b>
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	11.500,0	+300,0	11.800,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	24.474,6	+1.200,0	25.674,6
<b>3</b>	<b>Phường Quy Nhơn Nam</b>	<b>38.059,5</b>	<b>+3.260,0</b>	<b>41.319,5</b>
	Cho vay hộ cận nghèo	166,9	-70,0	96,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	62,9	-20,0	42,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	21.000,0	+300,0	21.300,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	50,0	+50,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	16.779,7	+3.000,0	19.779,7
<b>4</b>	<b>Phường Quy Nhơn Tây</b>	<b>19.652,4</b>	<b>-3.342,0</b>	<b>16.310,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	340,5	-120,0	220,5
	Cho vay hộ cận nghèo	893,2	-392,0	501,2
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	566,0	-380,0	186,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11.723,0	-3.000,0	8.723,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+50,0	50,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.129,7	+500,0	6.629,7
<b>5</b>	<b>Phường Quy Nhơn Đông</b>	<b>54.983,0</b>	<b>-1.758,0</b>	<b>53.225,0</b>

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ nghèo	244,3	-80,0	164,3
	Cho vay hộ cận nghèo	425,0	+22,0	447,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	132,0	-50,0	82,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.197,0	-3.000,0	18.197,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	25.200,0	+300,0	25.500,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+50,0	50,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	7.784,7	+1.000,0	8.784,7
<b>6</b>	<b>Xã Nhơn Châu</b>	<b>3.702,0</b>	<b>+700,0</b>	<b>4.402,0</b>
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	3.200,0	+400,0	3.600,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	502,0	+300,0	802,0
<b>XII</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Pleiku</b>			
<b>A</b>	<b>Kế hoạch nguồn vốn</b>	<b>74.011,6</b>	<b>-41.000</b>	<b>33.011,6</b>
	Huy động tiền gửi của tổ chức, cá nhân	74.011,6	-41.000	33.011,6
<b>B</b>	<b>Kế hoạch nguồn vốn Trung ương</b>	<b>182.046,6</b>	<b>+26.000,0</b>	<b>208.046,6</b>
<b>1</b>	<b>Phường An Phú</b>	<b>16.446,7</b>	<b>+990,0</b>	<b>17.436,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	768,5	-50,0	718,5
	Cho vay hộ cận nghèo	1.023,0	-60,0	963,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	110,0	+100,0	210,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	14.545,2	+1.000,0	15.545,2
<b>2</b>	<b>Xã Biên Hồ</b>	<b>51.682,1</b>	<b>+6.040,0</b>	<b>57.722,1</b>
	Cho vay hộ nghèo	9.441,8	-700,0	8.741,8
	Cho vay hộ cận nghèo	27.123,2	-260,0	26.863,2
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	9.992,2	+6.500,0	16.492,2
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	5.124,9	+500,0	5.624,9
<b>3</b>	<b>Phường Pleiku</b>	<b>21.747,9</b>	<b>+2.600,0</b>	<b>24.347,9</b>
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	60,0	+100,0	160,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	21.687,9	+2.500,0	24.187,9
<b>4</b>	<b>Phường Thống Nhất</b>	<b>22.507,8</b>	<b>+2.920,0</b>	<b>25.427,8</b>
	Cho vay hộ cận nghèo	437,9	-80,0	357,9
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	0,0	+2.000,0	2.000,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	22.069,9	+1.000,0	23.069,9
<b>5</b>	<b>Phường Diên Hồng</b>	<b>39.550,9</b>	<b>+4.980,0</b>	<b>44.530,9</b>

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ cận nghèo	718,3	-120,0	598,3
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	17.830,0	+3.000,0	20.830,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	135,0	+100,0	235,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	20.867,6	+2.000,0	22.867,6
<b>6</b>	<b>Xã Gào</b>	<b>11.525,7</b>	<b>+3.370,0</b>	<b>14.895,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	4.598,0	-250,0	4.348,0
	Cho vay hộ cận nghèo	3.908,6	-480,0	3.428,6
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.205,6	+3.000,0	4.205,6
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	160,0	+100,0	260,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.653,5	+1.000,0	2.653,5
<b>7</b>	<b>Phường Hội Phú</b>	<b>18.585,6</b>	<b>+5.100,0</b>	<b>23.685,6</b>
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	0,0	+3.000,0	3.000,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	18.585,6	+2.000,0	20.585,6
<b>XIII</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH An Khê</b>	<b>230.059,3</b>	<b>+25.900,0</b>	<b>255.959,3</b>
<b>1</b>	<b>Phường An Bình</b>	<b>78.362,5</b>	<b>+5.300,0</b>	<b>83.662,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	7.088,3	-500,0	6.588,3
	Cho vay hộ cận nghèo	9.922,9	-1.500,0	8.422,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	13.037,3	-4.000,0	9.037,3
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	0,0	+4.000,0	4.000,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	40.743,0	+2.000,0	42.743,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	1.210,0	+300,0	1.510,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.361,0	+5.000,0	11.361,0
<b>2</b>	<b>Phường An Khê</b>	<b>95.084,7</b>	<b>+15.500,0</b>	<b>110.584,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	2.138,0	-100,0	2.038,0
	Cho vay hộ cận nghèo	6.117,9	-800,0	5.317,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	17.821,5	-2.000,0	15.821,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	45.401,7	+3.000,0	48.401,7
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	295,0	+400,0	695,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	23.310,6	+15.000,0	38.310,6
<b>3</b>	<b>Xã Cửu An</b>	<b>56.612,0</b>	<b>+5.100,0</b>	<b>61.712,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	2.882,4	-400,0	2.482,4

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ cận nghèo	5.756,0	-700,0	5.056,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.933,9	-3.000,0	5.933,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	32.539,9	+5.000,0	37.539,9
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	471,5	+2.000,0	2.471,5
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	+200,0	300,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	5.928,3	+2.000,0	7.928,3
<b>XIV</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Kbang</b>	<b>454.904,1</b>	<b>+17.700,0</b>	<b>472.604,1</b>
<b>1</b>	<b>Xã Sơn Lang</b>	<b>76.406,0</b>	<b>+1.150,0</b>	<b>77.556,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	5.385,5	-250,0	5.135,5
	Cho vay hộ cận nghèo	14.583,4	-460,0	14.123,4
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	18.896,8	-1.220,0	17.676,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.517,4	+500,0	22.017,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	13.974,5	+2.300,0	16.274,5
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.048,4	+180,0	2.228,4
<b>2</b>	<b>Xã Tư Tung</b>	<b>75.350,5</b>	<b>+2.240,0</b>	<b>77.590,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	9.436,1	-140,0	9.296,1
	Cho vay hộ cận nghèo	20.803,9	-580,0	20.223,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.218,0	-100,0	8.118,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.758,0	+900,0	19.658,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	16.469,5	+1.700,0	18.169,5
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.665,0	+360,0	2.025,0
<b>3</b>	<b>Xã Đăk Rong</b>	<b>23.356,2</b>	<b>+700,0</b>	<b>24.056,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	4.078,5	-200,0	3.878,5
	Cho vay hộ cận nghèo	5.793,0	+200,0	5.993,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.670,0	-40,0	1.630,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3.504,0	+340,0	3.844,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	8.310,7	+300,0	8.610,7
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
<b>4</b>	<b>Xã Kbang</b>	<b>130.264,0</b>	<b>+5.790,0</b>	<b>136.054,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	8.592,7	-880,0	7.712,7
	Cho vay hộ cận nghèo	21.145,3	-720,0	20.425,3

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	25.798,5	-2.430,0	23.368,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	28.474,0	+1.520,0	29.994,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	16.322,9	+5.200,0	21.522,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	21.117,0	+1.000,0	22.117,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	485,0	+100,0	585,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	8.328,6	+2.000,0	10.328,6
<b>5</b>	<b>Xã Krong</b>	<b>16.730,5</b>	<b>+810,0</b>	<b>17.540,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	2.696,4	-80,0	2.616,4
	Cho vay hộ cận nghèo	2.001,2	+100,0	2.101,2
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	481,0	-70,0	411,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.697,0	+300,0	2.997,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	8.734,9	+400,0	9.134,9
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	120,0	+160,0	280,0
<b>6</b>	<b>Xã Kông Bơ La</b>	<b>132.796,8</b>	<b>+7.010,0</b>	<b>139.806,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	8.126,1	-250,0	7.876,1
	Cho vay hộ cận nghèo	27.762,2	-540,0	27.222,2
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	43.098,3	-2.140,0	40.958,3
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	26.209,5	+1.440,0	27.649,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	3.279,5	+5.100,0	8.379,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	21.639,0	+2.000,0	23.639,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.682,3	+1.300,0	3.982,3
<b>XV</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Đắk Đoa</b>	<b>500.223,6</b>	<b>+19.400,0</b>	<b>519.623,6</b>
<b>1</b>	<b>Xã Đak Somei</b>	<b>40.039,0</b>	<b>-1.550,0</b>	<b>38.489,0</b>
	Cho vay hộ cận nghèo	8.307,1	+100,0	8.407,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.454,0	+100,0	2.554,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	5.229,0	-200,0	5.029,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	21.848,9	+400,0	22.248,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	2.200,0	-1.950,0	250,0
<b>2</b>	<b>Xã Đak Đoa</b>	<b>78.224,4</b>	<b>+11.900,0</b>	<b>90.124,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	6.681,6	-1.400,0	5.281,6
	Cho vay hộ cận nghèo	13.596,2	-300,0	13.296,2

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.317,1	+600,0	5.917,1
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	32.586,0	+1.900,0	34.486,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.958,9	+5.400,0	8.358,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	14.329,0	+5.000,0	19.329,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	210,0	+200,0	410,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.545,6	+500,0	3.045,6
<b>3</b>	<b>Xã Ia Băng</b>	<b>172.196,8</b>	<b>+4.600,0</b>	<b>176.796,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	33.100,5	-4.400,0	28.700,5
	Cho vay hộ cận nghèo	30.227,9	-4.300,0	25.927,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	11.491,2	+1.600,0	13.091,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.373,0	+2.000,0	23.373,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	65.527,2	+11.500,0	77.027,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	10.017,0	-2.000,0	8.017,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	460,0	+200,0	660,0
<b>4</b>	<b>Xã KDang</b>	<b>106.338,8</b>	<b>+300,0</b>	<b>106.638,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	17.321,2	-600,0	16.721,2
	Cho vay hộ cận nghèo	20.813,1	-800,0	20.013,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.287,0	+400,0	5.687,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	20.848,0	-200,0	20.648,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	28.889,5	+2.200,0	31.089,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	10.774,0	-1.200,0	9.574,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.406,0	+500,0	2.906,0
<b>5</b>	<b>Xã Kon Gang</b>	<b>103.424,6</b>	<b>+4.150,0</b>	<b>107.574,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	19.376,9	-1.600,0	17.776,9
	Cho vay hộ cận nghèo	23.081,6	-700,0	22.381,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.277,1	+1.300,0	10.577,1
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	25.248,0	+1.500,0	26.748,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	12.751,0	+1.500,0	14.251,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	13.690,0	+2.150,0	15.840,0
<b>XVI</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Chư Prông</b>	<b>627.816,2</b>	<b>+42.260,0</b>	<b>670.076,2</b>
<b>1</b>	<b>Xã Bàu cạm</b>	<b>70.536,7</b>	<b>+6.970,0</b>	<b>77.506,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	12.909,0	-800,0	12.109,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ cận nghèo	15.644,1	-800,0	14.844,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.773,8	+500,0	8.273,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	25.652,0	+1.000,0	26.652,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	7.267,5	+7.000,0	14.267,5
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	50,0	-50,0	0,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.240,3	+120,0	1.360,3
<b>2</b>	<b>Xã Chư Prông</b>	<b>128.307,2</b>	<b>+7.260,0</b>	<b>135.567,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	26.213,1	-1.000,0	25.213,1
	Cho vay hộ cận nghèo	33.606,3	-1.000,0	32.606,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	14.561,8	+500,0	15.061,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	28.322,0	+2.000,0	30.322,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	5.209,0	+5.000,0	10.209,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	13.076,0	+1.000,0	14.076,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	280,0	+100,0	380,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	7.039,0	+660,0	7.699,0
<b>3</b>	<b>Xã Ia Bông</b>	<b>98.974,6</b>	<b>+3.800,0</b>	<b>102.774,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	29.574,0	-800,0	28.774,0
	Cho vay hộ cận nghèo	28.101,4	-800,0	27.301,4
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.202,0	+300,0	10.502,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.805,0	+1.000,0	18.805,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	5.381,2	+3.000,0	8.381,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	7.911,0	+1.000,0	8.911,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
<b>4</b>	<b>Xã Ia Lâu</b>	<b>99.787,1</b>	<b>+10.900,0</b>	<b>110.687,1</b>
	Cho vay hộ nghèo	18.028,0	-800,0	17.228,0
	Cho vay hộ cận nghèo	18.331,5	-800,0	17.531,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	21.544,0	+400,0	21.944,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	29.830,0	+1.000,0	30.830,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	12.053,6	+11.000,0	23.053,6
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
<b>5</b>	<b>Xã Ia Mơ</b>	<b>16.729,0</b>	<b>+1.900,0</b>	<b>18.629,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.268,0	-400,0	2.868,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay hộ cận nghèo	3.485,0	-400,0	3.085,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.120,0	+200,0	1.320,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	4.692,0	+1.000,0	5.692,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	4.164,0	+1.500,0	5.664,0
<b>6</b>	<b>Xã Ia Pia</b>	<b>118.873,6</b>	<b>+7.600,0</b>	<b>126.473,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	37.642,2	-1.000,0	36.642,2
	Cho vay hộ cận nghèo	31.608,4	-1.000,0	30.608,4
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	11.689,8	+500,0	12.189,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	18.005,9	+2.000,0	20.005,9
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	19.857,3	+7.000,0	26.857,3
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	70,0	+100,0	170,0
<b>7</b>	<b>Xã Ia Púch</b>	<b>20.849,0</b>	<b>+1.900,0</b>	<b>22.749,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	2.149,0	-400,0	1.749,0
	Cho vay hộ cận nghèo	2.372,0	-400,0	1.972,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.757,0	+200,0	1.957,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3.068,0	+1.000,0	4.068,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	11.503,0	+1.500,0	13.003,0
<b>8</b>	<b>Xã Ia Tôr</b>	<b>73.759,0</b>	<b>+1.930,0</b>	<b>75.689,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	25.038,9	-800,0	24.238,9
	Cho vay hộ cận nghèo	15.593,8	-800,0	14.793,8
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.771,5	+400,0	11.171,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.188,0	+1.000,0	16.188,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	5.512,1	+2.000,0	7.512,1
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+50,0	50,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.654,7	+80,0	1.734,7
<b>XVII</b>	<b>Phòng giao dịch Ia Grai</b>	<b>366.789,0</b>	<b>+30.300,0</b>	<b>397.089,0</b>
<b>1</b>	<b>Xã Ia Chia</b>	<b>9.943,5</b>	<b>+3.250,0</b>	<b>13.193,5</b>
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.979,5	+1.100,0	3.079,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	7.614,0	+2.000,0	9.614,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	350,0	+150,0	500,0
<b>2</b>	<b>Xã Ia Grai</b>	<b>67.396,8</b>	<b>+4.050,0</b>	<b>71.446,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	15.332,7	-800,0	14.532,7
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	30.673,0	-1.000,0	29.673,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	8.410,3	+4.200,0	12.610,3
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	425,0	+150,0	575,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	12.555,8	+1.500,0	14.055,8
<b>3</b>	<b>Xã Ia Hrung</b>	<b>127.964,2</b>	<b>+7.000,0</b>	<b>134.964,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	20.811,0	-1.000,0	19.811,0
	Cho vay hộ cận nghèo	31.224,1	-2.000,0	29.224,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	14.084,0	-1.200,0	12.884,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	45.407,0	-1.500,0	43.907,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	3.031,2	+11.200,0	14.231,2
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	13.406,9	+1.500,0	14.906,9
<b>4</b>	<b>Xã Ia Krái</b>	<b>133.222,8</b>	<b>+16.700,0</b>	<b>149.922,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	15.186,8	-700,0	14.486,8
	Cho vay hộ cận nghèo	23.354,6	-1.300,0	22.054,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	18.192,0	-1.800,0	16.392,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	48.690,0	-1.500,0	47.190,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	19.092,7	+21.000,0	40.092,7
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	8.706,7	+1.000,0	9.706,7
<b>5</b>	<b>Xã Ia O</b>	<b>28.261,7</b>	<b>-700,0</b>	<b>27.561,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	9.686,7	-500,0	9.186,7
	Cho vay hộ cận nghèo	17.226,0	-700,0	16.526,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.349,0	+500,0	1.849,0
<b>XVIII</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Krông Pa</b>	<b>438.374,8</b>	<b>+52.200,0</b>	<b>490.574,8</b>
<b>1</b>	<b>Xã Uar</b>	<b>92.401,6</b>	<b>+11.500,0</b>	<b>103.901,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	22.773,5	-900,0	21.873,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.298,0	+2.500,0	23.798,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	48.240,1	+9.800,0	58.040,1
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	90,0	+100,0	190,0
<b>2</b>	<b>Xã Ia Dreh</b>	<b>90.391,9</b>	<b>+13.400,0</b>	<b>103.791,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	23.945,8	-1.200,0	22.745,8
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.725,0	-1.000,0	8.725,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	10.681,0	+2.000,0	12.681,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	46.040,1	+13.500,0	59.540,1
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
<b>3</b>	<b>Xã Ia Rsai</b>	<b>105.791,2</b>	<b>+10.000,0</b>	<b>115.791,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	18.651,5	-600,0	18.051,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	14.483,5	-1.000,0	13.483,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.714,0	+2.000,0	23.714,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	50.572,2	+9.200,0	59.772,2
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	370,0	+400,0	770,0
<b>4</b>	<b>Xã Phú Túc</b>	<b>149.790,1</b>	<b>+17.300,0</b>	<b>167.090,1</b>
	Cho vay hộ nghèo	25.717,7	-1.300,0	24.417,7
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	19.656,8	-2.000,0	17.656,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38.824,0	+3.500,0	42.324,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	32.152,0	+14.500,0	46.652,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	32.278,0	+2.000,0	34.278,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	950,0	+400,0	1.350,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	211,6	+200,0	411,6
<b>XIX</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Ayun Pa</b>	<b>144.728,1</b>	<b>+8.500,0</b>	<b>153.228,1</b>
<b>1</b>	<b>Phường Ayun Pa</b>	<b>94.594,8</b>	<b>+6.000,0</b>	<b>100.594,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	1.417,3	-500,0	917,3
	Cho vay hộ cận nghèo	6.490,5	-100,0	6.390,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.329,5	-1.500,0	7.829,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	71.416,0	+5.000,0	76.416,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	1.106,0	+500,0	1.606,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	4.835,5	+2.600,0	7.435,5
<b>2</b>	<b>Xã Ia Rbol</b>	<b>25.761,9</b>	<b>+1.900,0</b>	<b>27.661,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.773,0	-300,0	3.473,0
	Cho vay hộ cận nghèo	6.547,0	-200,0	6.347,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	10.805,5	-300,0	10.505,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	4.009,4	+2.500,0	6.509,4
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	627,0	+200,0	827,0
<b>3</b>	<b>Xã Ia Sao</b>	<b>24.371,4</b>	<b>+600,0</b>	<b>24.971,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	1.969,0	-200,0	1.769,0
	Cho vay hộ cận nghèo	4.091,0	-700,0	3.391,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.778,0	-200,0	3.578,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	13.638,4	+1.500,0	15.138,4
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	895,0	+200,0	1.095,0
<b>XX</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Chư sê</b>	<b>447.101,2</b>	<b>+30.600,0</b>	<b>477.701,2</b>
<b>1</b>	<b>Xã Al Bá</b>	<b>47.615,0</b>	<b>+5.632,0</b>	<b>53.247,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	12.386,4	-200,0	12.186,4
	Cho vay hộ cận nghèo	10.742,9	-650,0	10.092,9
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	8.286,1	+350,0	8.636,1
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	10.245,1	+4.000,0	14.245,1
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	5.954,5	+2.132,0	8.086,5
<b>2</b>	<b>Xã Bờ Ngoong</b>	<b>99.041,9</b>	<b>+8.337,9</b>	<b>107.379,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	15.376,5	-300,0	15.076,5
	Cho vay hộ cận nghèo	14.968,0	-650,0	14.318,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	19.930,1	-1.050,0	18.880,1
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	41.687,5	+5.500,0	47.187,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	6.345,7	+4.737,9	11.083,6
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	734,1	+100,0	834,1
<b>3</b>	<b>Xã Chư Sê</b>	<b>175.832,1</b>	<b>+7.669,1</b>	<b>183.501,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	17.430,6	-400,0	17.030,6
	Cho vay hộ cận nghèo	22.806,6	-2.200,0	20.606,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	21.344,9	+150,0	21.494,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	65.845,5	+7.000,0	72.845,5
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.560,8	-280,9	2.279,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	23.933,6	+3.000,0	26.933,6
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	+100,0	200,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	21.810,1	+300,0	22.110,1
<b>4</b>	<b>Xã Ia Ko</b>	<b>124.612,2</b>	<b>+8.961,0</b>	<b>133.573,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	13.782,4	-1.100,0	12.682,4
	Cho vay hộ cận nghèo	11.074,1	-500,0	10.574,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	14.079,0	-450,0	13.629,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	33.320,6	+5.500,0	38.820,6
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	46.220,7	+5.411,0	51.631,7
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.135,4	+100,0	6.235,4
<b>XXI</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Ia Pa</b>	<b>361.383,1</b>	<b>+17.500,0</b>	<b>378.883,1</b>

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
<b>1</b>	<b>Xã Pờ Tó</b>	<b>84.192,8</b>	<b>+3.400,0</b>	<b>87.592,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	19.232,7	-600,0	18.632,7
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	17.539,0	+800,0	18.339,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	39.934,6	+2.000,0	41.934,6
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	7.424,0	+1.000,0	8.424,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	62,5	+100,0	162,5
<b>2</b>	<b>Xã Ia Pa</b>	<b>149.202,7</b>	<b>+5.900,0</b>	<b>155.102,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	17.932,0	-800,0	17.132,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	23.582,3	-1.300,0	22.282,3
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38.493,0	+2.000,0	40.493,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	43.840,9	+4.000,0	47.840,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	24.791,0	+1.500,0	26.291,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+300,0	300,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	563,5	+200,0	763,5
<b>3</b>	<b>Xã Ia Tul</b>	<b>127.987,6</b>	<b>+8.200,0</b>	<b>136.187,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	32.078,5	-600,0	31.478,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	12.921,0	-1.200,0	11.721,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	29.733,0	+1.200,0	30.933,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	41.769,1	+7.000,0	48.769,1
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	11.235,0	+1.500,0	12.735,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	+100,0	300,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	51,0	+200,0	251,0
<b>XXII</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Đak Pơ</b>	<b>180.565,9</b>	<b>+5.600,0</b>	<b>186.165,9</b>
<b>1</b>	<b>Xã Ya Hội</b>	<b>65.423,9</b>	<b>+2.800,0</b>	<b>68.223,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	6.356,8	-300,0	6.056,8
	Cho vay hộ cận nghèo	6.207,5	-500,0	5.707,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.040,6	-300,0	2.740,6
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.878,0	+300,0	16.178,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	13.560,0	+300,0	13.860,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	19.861,0	+3.000,0	22.861,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	520,0	+300,0	820,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
<b>2</b>	<b>Xã Đak Pơ</b>	<b>115.142,0</b>	<b>+2.800,0</b>	<b>117.942,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	10.257,0	-700,0	9.557,0
	Cho vay hộ cận nghèo	10.509,0	-500,0	10.009,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.240,2	-700,0	4.540,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	20.626,0	+700,0	21.326,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	39.661,8	+700,0	40.361,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	27.330,0	+2.000,0	29.330,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	500,0	+600,0	1.100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.018,0	+700,0	1.718,0
<b>XXIII</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Phú Thiện</b>	<b>349.758,2</b>	<b>+25.500,0</b>	<b>375.258,2</b>
<b>1</b>	<b>Xã Chư A Thai</b>	<b>96.628,5</b>	<b>+7.050,0</b>	<b>103.678,5</b>
	Cho vay hộ cận nghèo	27.312,2	-500,0	26.812,2
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	29.810,9	+2.250,0	32.060,9
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	25.890,4	+4.000,0	29.890,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	13.165,0	+500,0	13.665,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	130,0	+200,0	330,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	320,0	+600,0	920,0
<b>2</b>	<b>Xã Ia Hiao</b>	<b>74.974,0</b>	<b>+8.250,0</b>	<b>83.224,0</b>
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	14.961,0	-300,0	14.661,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	28.827,2	+2.250,0	31.077,2
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	14.085,8	+5.000,0	19.085,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	16.705,0	+500,0	17.205,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	95,0	+200,0	295,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	300,0	+600,0	900,0
<b>3</b>	<b>Xã Phú Thiện</b>	<b>178.155,7</b>	<b>+10.200,0</b>	<b>188.355,7</b>
	Cho vay hộ cận nghèo	53.132,7	-500,0	52.632,7
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	31.421,9	-700,0	30.721,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	38.000,7	+6.500,0	44.500,7
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	29.338,4	+2.000,0	31.338,4
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	24.599,0	+2.000,0	26.599,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	550,0	+100,0	650,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.113,0	+800,0	1.913,0

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đur nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đur nợ năm 2026
<b>XXIV</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Chư Păh</b>	<b>418.676,7</b>	<b>+20.200,0</b>	<b>438.876,7</b>
<b>1</b>	<b>Xã Chư Păh</b>	<b>81.280,6</b>	<b>+4.230,0</b>	<b>85.510,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	1.270,4	-170,0	1.100,4
	Cho vay hộ cận nghèo	9.302,3	-400,0	8.902,3
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.307,9	-300,0	3.007,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	36.948,0	+2.000,0	38.948,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.985,7	+1.400,0	3.385,7
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	21.027,0	+1.000,0	22.027,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	+200,0	300,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	7.339,3	+500,0	7.839,3
<b>2</b>	<b>Xã Ia Khrọl</b>	<b>89.804,7</b>	<b>+5.560,0</b>	<b>95.364,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	12.106,7	-440,0	11.666,7
	Cho vay hộ cận nghèo	17.788,6	+330,0	18.118,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.638,0	-330,0	3.308,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	9.021,0	+1.000,0	10.021,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	47.250,4	+5.000,0	52.250,4
<b>3</b>	<b>Xã Ia Ly</b>	<b>83.588,4</b>	<b>+4.360,0</b>	<b>87.948,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	9.236,9	-600,0	8.636,9
	Cho vay hộ cận nghèo	26.453,0	-740,0	25.713,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.401,0	-1.800,0	3.601,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.075,0	+2.500,0	16.575,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	8.267,0	+3.800,0	12.067,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	17.810,0	+1.000,0	18.810,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.345,6	+200,0	2.545,6
<b>4</b>	<b>Xã Ia Phí</b>	<b>164.003,0</b>	<b>+6.050,0</b>	<b>170.053,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	14.640,7	-790,0	13.850,7
	Cho vay hộ cận nghèo	58.732,0	-1.190,0	57.542,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.559,0	-1.570,0	4.989,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	27.832,0	+2.500,0	30.332,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	37.268,9	+5.800,0	43.068,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	16.706,0	+1.000,0	17.706,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.264,4	+300,0	2.564,4

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
<b>XXV</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Chư Puh</b>	<b>384.038,7</b>	<b>+6.700,0</b>	<b>390.738,7</b>
<b>1</b>	<b>Xã Chư Puh</b>	<b>128.079,0</b>	<b>+1.379,0</b>	<b>129.458,0</b>
	Cho vay hộ nghèo	21.958,8	-1.376,0	20.582,8
	Cho vay hộ cận nghèo	21.767,3	-2.251,0	19.516,3
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	34.195,7	+50,0	34.245,7
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	25.075,2	+3.306,0	28.381,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	22.058,2	+1.000,0	23.058,2
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	365,0	+250,0	615,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.658,8	+400,0	3.058,8
<b>2</b>	<b>Xã Ia Hrú</b>	<b>151.023,1</b>	<b>+4.321,0</b>	<b>155.344,1</b>
	Cho vay hộ nghèo	29.700,0	-1.438,0	28.262,0
	Cho vay hộ cận nghèo	28.743,9	-2.467,0	26.276,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	44.142,0	+1.650,0	45.792,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	31.039,8	+5.176,0	36.215,8
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	16.153,6	+1.000,0	17.153,6
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	135,0	+200,0	335,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.108,8	+200,0	1.308,8
<b>3</b>	<b>Xã Ia Le</b>	<b>104.936,6</b>	<b>+1.000,0</b>	<b>105.936,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	17.459,0	-1.186,0	16.273,0
	Cho vay hộ cận nghèo	25.513,9	-282,0	25.231,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	37.631,0	+300,0	37.931,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.429,5	+518,0	2.947,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	20.660,2	+1.000,0	21.660,2
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	506,0	+250,0	756,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	737,0	+400,0	1.137,0
<b>XXVI</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Đức Cơ</b>	<b>407.523,0</b>	<b>+20.900,0</b>	<b>428.423,0</b>
<b>1</b>	<b>Xã Đức Cơ</b>	<b>71.523,5</b>	<b>+4.000,0</b>	<b>75.523,5</b>
	Cho vay hộ nghèo	10.044,1	-600,0	9.444,1
	Cho vay hộ cận nghèo	18.206,0	-800,0	17.406,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.398,0	-200,0	4.198,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11.239,0	+1.000,0	12.239,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	13.876,3	+1.500,0	15.376,3

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	13.760,1	+3.000,0	16.760,1
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
<b>2</b>	<b>Xã Ia Dom</b>	<b>34.848,9</b>	<b>+3.600,0</b>	<b>38.448,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	3.045,0	+100,0	3.145,0
	Cho vay hộ cận nghèo	11.794,4	-500,0	11.294,4
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	4.151,5	-400,0	3.751,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	15.636,0	+1.000,0	16.636,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	50,0	+3.300,0	3.350,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	172,0	+100,0	272,0
<b>3</b>	<b>Xã Ia Đok</b>	<b>132.209,6</b>	<b>+5.800,0</b>	<b>138.009,6</b>
	Cho vay hộ nghèo	17.697,0	-600,0	17.097,0
	Cho vay hộ cận nghèo	32.862,5	-1.200,0	31.662,5
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.537,5	-200,0	9.337,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	21.818,0	+1.000,0	22.818,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	48.390,7	+7.000,0	55.390,7
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.903,9	-300,0	1.603,9
<b>4</b>	<b>Xã Ia Krêl</b>	<b>117.619,4</b>	<b>+2.800,0</b>	<b>120.419,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	22.035,0	-800,0	21.235,0
	Cho vay hộ cận nghèo	37.998,2	-2.200,0	35.798,2
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.328,4	-200,0	9.128,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	24.253,0	+1.000,0	25.253,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	21.236,0	+5.200,0	26.436,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	80,0	+100,0	180,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.688,8	-300,0	2.388,8
<b>5</b>	<b>Xã Ia Nan</b>	<b>23.343,7</b>	<b>+3.600,0</b>	<b>26.943,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	4.111,2	-300,0	3.811,2
	Cho vay hộ cận nghèo	2.296,5	+300,0	2.596,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	13.946,0	+1.000,0	14.946,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.790,0	+2.500,0	5.290,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	200,0	+100,0	300,0
<b>6</b>	<b>Xã Ia Pnôn</b>	<b>27.977,9</b>	<b>+1.100,0</b>	<b>29.077,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	7.079,8	+200,0	7.279,8

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay hộ cận nghèo	13.846,0	-600,0	13.246,0
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	7.052,1	+1.500,0	8.552,1
<b>XXVII</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Kông Chro</b>	<b>268.662,9</b>	<b>+12.570,0</b>	<b>281.232,9</b>
<b>1</b>	<b>Xã SRó</b>	<b>18.782,2</b>	<b>+850,0</b>	<b>19.632,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	12.289,2	-400,0	11.889,2
	Cho vay hộ cận nghèo	2.004,0	+100,0	2.104,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	2.789,0	-150,0	2.639,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	1.700,0	+1.300,0	3.000,0
<b>2</b>	<b>Xã Chợ Long</b>	<b>44.617,9</b>	<b>-450,0</b>	<b>44.167,9</b>
	Cho vay hộ nghèo	20.048,9	-400,0	19.648,9
	Cho vay hộ cận nghèo	1.514,0	-100,0	1.414,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.571,6	-350,0	3.221,6
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3.609,4	+200,0	3.809,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	13.214,0	-800,0	12.414,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	2.660,0	+1.000,0	3.660,0
<b>3</b>	<b>Xã Ya Ma</b>	<b>38.602,7</b>	<b>-630,0</b>	<b>37.972,7</b>
	Cho vay hộ cận nghèo	8.191,0	+100,0	8.291,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	5.085,9	-750,0	4.335,9
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	8.189,9	+200,0	8.389,9
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	7.933,2	+300,0	8.233,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	6.592,0	+800,0	7.392,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn ngân sách trung ương cấp	2.373,2	-1.530,0	843,2
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	237,5	+250,0	487,5
<b>4</b>	<b>Đăk Song</b>	<b>19.603,7</b>	<b>+100,0</b>	<b>19.703,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	8.658,3	+200,0	8.858,3
	Cho vay hộ cận nghèo	1.500,0	+150,0	1.650,0
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.842,4	-150,0	1.692,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	6.503,0	+400,0	6.903,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	1.100,0	-500,0	600,0
<b>5</b>	<b>Xã Chư Krey</b>	<b>41.652,3</b>	<b>+6.000,0</b>	<b>47.652,3</b>
	Cho vay hộ nghèo	9.783,6	-200,0	9.583,6
	Cho vay hộ cận nghèo	3.266,6	-100,0	3.166,6

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	3.475,0	-700,0	2.775,0
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	7.133,6	+200,0	7.333,6
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	7.350,5	+400,0	7.750,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	10.643,0	+6.400,0	17.043,0
<b>6</b>	<b>Xã Kông Chro</b>	<b>105.404,2</b>	<b>+6.700,0</b>	<b>112.104,2</b>
	Cho vay hộ nghèo	23.987,2	-200,0	23.787,2
	Cho vay hộ cận nghèo	20.597,6	-150,0	20.447,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	9.804,4	-900,0	8.904,4
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.609,4	+400,0	15.009,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	22.474,0	+3.200,0	25.674,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	13.297,4	+4.000,0	17.297,4
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	634,3	+250,0	884,3
<b>XXVIII</b>	<b>Phòng giao dịch NHCSXH Mang Yang</b>	<b>442.058,6</b>	<b>+25.400,0</b>	<b>467.458,6</b>
<b>1</b>	<b>Xã Ayun</b>	<b>63.646,8</b>	<b>+4.743,0</b>	<b>68.389,8</b>
	Cho vay hộ nghèo	9.139,0	-479,0	8.660,0
	Cho vay hộ cận nghèo	20.452,6	-181,0	20.271,6
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.601,5	-33,0	1.568,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.540,9	+341,0	14.881,9
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	9.860,2	+2.740,0	12.600,2
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	7.614,0	+2.055,0	9.669,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+200,0	200,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	438,6	+100,0	538,6
<b>2</b>	<b>Xã Hra</b>	<b>91.947,7</b>	<b>+3.502,0</b>	<b>95.449,7</b>
	Cho vay hộ nghèo	9.335,9	-391,0	8.944,9
	Cho vay hộ cận nghèo	20.920,8	+340,0	21.260,8
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	19.450,8	+455,0	19.905,8
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	34.790,9	+2.220,0	37.010,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	7.200,0	+698,0	7.898,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100,0	+100,0	200,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	149,3	+80,0	229,3
<b>3</b>	<b>Xã Kon Chiêng</b>	<b>65.790,7</b>	<b>+2.640,0</b>	<b>68.430,7</b>

STT	Đơn vị, địa phương	Kế hoạch đư nợ đã thông báo	Giao tăng (+)/ giảm (-) đợt này	Kế hoạch đư nợ năm 2026
	Cho vay hộ nghèo	17.756,5	-1.491,0	16.265,5
	Cho vay hộ cận nghèo	17.516,8	-87,0	17.429,8
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.719,7	+313,0	2.032,7
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	9.966,8	+619,0	10.585,8
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	16.830,9	+5.286,0	22.116,9
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	2.000,0	-2.000,0	0,0
<b>4</b>	<b>Xã Lơ Pang</b>	<b>114.395,4</b>	<b>+2.557,0</b>	<b>116.952,4</b>
	Cho vay hộ nghèo	26.278,6	-1.103,0	25.175,6
	Cho vay hộ cận nghèo	32.714,1	+59,0	32.773,1
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	6.289,5	+284,0	6.573,5
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	13.157,4	+173,0	13.330,4
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	32.848,0	+4.824,0	37.672,0
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	3.000,0	-1.900,0	1.100,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	0,0	+100,0	100,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	107,8	+120,0	227,8
<b>5</b>	<b>Xã Mang Yang</b>	<b>106.278,1</b>	<b>+11.958,0</b>	<b>118.236,1</b>
	Cho vay hộ nghèo	10.868,2	-536,0	10.332,2
	Cho vay hộ cận nghèo	27.727,8	-131,0	27.596,8
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	7.879,3	+436,0	8.315,3
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	29.754,2	+2.412,0	32.166,2
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	2.158,5	+4.930,0	7.088,5
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nguồn vốn NHCSXH huy động	25.340,0	+4.147,0	29.487,0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	490,0	+500,0	990,0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.060,1	+200,0	2.260,1

